TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2021/DS - PT
Ngày: 05/11/2021
V/v "tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS – ST ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2021/QĐ – PT ngày 22 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Cao Thị Y, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khóm 3, phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà Y, bà L:* Ông Phan Hoài T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2020 và ngày 25/5/2020) (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N:* Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2020) (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật gia Dương Tiến N – Hội viên Hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. Ông Nguyễn Cao T2, sinh năm 1977;

3. Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, ông T1, bà L1:* Ông Trần Văn T3, sinh năm 1995. Địa chỉ: Đường số 2, khu nhà ở H, khu phố B, đường L, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2021) (Có mặt)

4. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1968;

5. Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị Hồng P2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

7. Bà Nguyễn Thị Hồng P3, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Nguyễn Thị Bích P4, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông P1, bà P2, bà P3, bà P4:* Ông Nguyễn Thanh P. (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020) (Có mặt)

9. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông Nguyễn Hoàng V1, sinh năm 1982;

11. Bà Nguyễn Thị Hồng V2, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai

12. Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, sinh năm 1978;

13. Bà Nguyễn Thị Mỹ L2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khóm 3, phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông V1, bà V2, bà C1, bà L2, ông V:* Ông Phan Hoài T. (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2020, ngày 25/5/2020, ngày 09/6/2020 và ngày 04/12/2020) (Có mặt)

14. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1982; (Có mặt)

15. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1954;

16. Bà Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm 1977;

17. Bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1986;

18. Bà Phạm Thị Kim N2, sinh năm 1987;

19. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1981; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 368, Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

20. Bà Nguyễn Thị Hồng N3, sinh năm 1985;

21. Ông Tăng Văn V3, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

22. Ông Nguyễn Hoàng T6, sinh năm 1973;

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 368, Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

23. Ông Trần Vũ P5, sinh năm 1983;

Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 368, Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà X, bà N1, bà T4, bà N2, bà N3, ông Văn V3, ông T5, ông Vũ P5:* Ông Nguyễn Tuấn A. (Văn bản ủy quyền ngày 07/7/2020) (Có mặt)

24. Ông Nguyễn Ngọc L3, sinh năm 1939; (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Hữu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các nguyên đơn Ông Nguyễn Tấn C, Bà Cao Thị Y, Bà Lê Thị Kim L, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Bà Nguyễn Thị Mỹ L2, Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Hồng V2, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1 cùng trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H1 (chết năm 1981), cụ Phạm Thị A (chết năm 1976) có 06 người con. Gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Đ (chết năm 2013) có vợ là bà Cao Thị H2 (chết năm 2007) có 03 người con là Ông Nguyễn Ngọc T1, Ông Nguyễn Cao T2, Bà Nguyễn Thị Kim L1;

- Ông Nguyễn Ngọc P6 (chết năm 2011) có vợ là bà Lê Thị V4 (chết năm 2001) có 05 người con là Ông Nguyễn Thanh P, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Bích P4, Ông Nguyễn Thanh P1;

- Ông Nguyễn Tấn C;

- Ông Nguyễn Ngọc C2 (chết năm 2014) có vợ là Bà Lê Thị Kim L và 03 người con là Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1, Bà Nguyễn Thị Hồng V2;

- Ông Nguyễn Ngọc L4 (chết năm 2019) có vợ là Bà Cao Thị Y và 02 người con là Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 và Bà Nguyễn Thị Mỹ L2;

- Ông Nguyễn Hữu N.

Sinh thời cụ H1, cụ A có quản lý, sử dụng phần đất theo trích lục bản đồ địa chính có diện tích 506,9m^2 (đo đạc thực tế là 489,7m^2) thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện nay do Ông Nguyễn Hữu N đang quản lý, sử dụng. Sau khi cụ H1, cụ A chết thì các con là ông N, ông L4, ông C, ông C2 cùng sinh sống trên phần đất này. Ông L4, ông C, ông C2 ở trên đất đến khi nào thì ông không biết. Năm 2004, ông N đăng ký kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các anh chị em của ông N không đồng ý và xảy ra tranh chấp đến nay. Ông Đ có nộp ngăn cản việc ông N làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân thị trấn G nhưng Ủy ban có giải quyết không thì ông không rõ. Năm 2019, các con của cụ H1, cụ A họp mặt gia đình, có lập biên bản thỏa thuận chia cho ông N một phần đất có chiều ngang 4,8m dài đến hết đất, ông N có ký tên biên bản nhưng ông N không thực hiện giao phần đất còn lại cho 5 người con của cụ H1, cụ A. Ngoài phần đất trên thì cụ H1, cụ A không còn tài sản nào khác. Trên

phần đất đang tranh chấp hiện nay có 02 căn nhà của ông N và con ông N là ông Tuấn A đang ở. Do cụ H1, cụ A chết không để lại di chúc nên Ông Nguyễn Tấn C và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của Ông Nguyễn Ngọc L4 (gồm Bà Cao Thị Y, Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2) và Ông Nguyễn Ngọc C2 (gồm Bà Lê Thị Kim L, Bà Nguyễn Thị Hồng V2, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1) yêu cầu bỏ tờ họp mặt gia đình ngày 23/5/2019 chia thừa kế theo pháp luật phần đất của cụ H1, cụ A để lại thành 6 phần bằng nhau theo kết quả đo đạc ngày 16/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Cụ thể Ông Nguyễn Tấn C yêu cầu được nhận thửa đất số 64b, diện tích 82,4m^2 (đất CLN); Bà Lê Thị Kim L và các con Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1, Bà Nguyễn Thị Hồng V2 nhận thửa 64c, diện tích 81m^2 (đất CLN); Bà Cao Thị Y và các con Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2 nhận thửa 64d, diện tích 80,8m^2 (đất CLN), yêu cầu được nhận đất. Do thửa đất số 64, diện tích 489,7m^2 chưa được cấp quyền sử dụng đất nên khi đo đạc cơ quan chuyên môn xác định phần đất này là đất cây lâu năm (CLN) không có đất ở thì các nguyên đơn đồng ý không có ý kiến. Nếu phần đất của ai nhận ít hoặc nhiều hơn thì các nguyên đơn không có yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch. Nếu được nhận đất thì các nguyên đơn yêu cầu được đứng tên sở hữu chung thửa đất số 64b, 64c và 64d. Các nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng, công trình vật kiến trúc có trên đất cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Các nguyên đơn đồng ý thống nhất với hồ sơ đo đạc ngày 16/9/2020 theo sự chỉ ranh đo của Ông Nguyễn Ngọc L3 có diện tích là 489,7m^2 và đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2020 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại. Các nguyên đơn không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H1, cụ Phạm Thị A có 6 người con như nguyên đơn trình bày là đúng. Phần đất thửa 64, tờ bản đồ số 42, theo trích lục bản đồ địa chính có diện tích là 506,9m^2. Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông N là Cụ Nguyễn Văn H1 (chết 1982) và cụ Phạm Thị A (chết 1976) cho vợ chồng ông N, bà X từ năm 1975, cho không có làm giấy tờ. Trong quá trình sử dụng đất ông N đã nộp thuế nhà, đất cho Nhà nước đầy đủ theo quy định của pháp luật. Năm 1997, ông N đăng ký kê khai để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Cũng trong năm 1997, đoàn đo đạc xuống đất thì có Ông Đ, ông P6 có chứng kiến việc đo đạc nhưng không ai có ý kiến. Sau khi đo đạc ông N không làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất vì không biết cứ nghĩ kê khai là xong. Đến năm 2019 khi ông N có nhờ các anh em ký tên để làm sổ đất thì các anh em ông N không đồng ý nên đã phát

sinh tranh chấp. Trên đất hiện nay có 02 căn nhà, một căn nhà của ông N, bà X cùng các con là Bà Nguyễn Thị Tuyết N1, Bà Nguyễn Thị Thanh T4, Bà Nguyễn Thị Lệ H, Bà Nguyễn Thị Hồng N3, Bà Nguyễn Thị Thanh T4 đang ở và một căn nhà của vợ chồng anh Nguyễn Tuấn A, Bà Phạm Thị Kim N2. Ông N, bà X đã quản lý, sử dụng, xây dựng nhà ở ổn định phần đất này trên 30 năm. Ông N đã đăng ký và đứng tên trong hồ sơ địa chính đối với phần đất này nên đây không phải là di sản thừa kế của cụ H1 và cụ A để lại mà là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà X trong thời kỳ hôn nhân và các con. Do đó, ông N không đồng ý chia thừa kế, đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 489,7m^2, thuộc thửa số 64, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn G, huyện G thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông N, bà X. Ông N cũng không đồng ý chia đất theo như tờ họp mặt gia đình ngày 23/5/2019.

Ông N thống nhất với hồ sơ đo đạc ngày 16/9/2020 theo sự chỉ ranh đo của ông N có diện tích là 489,7m^2 + 29,2m^2. Ông N đồng ý sử dụng kết quả đo đạc theo sự chỉ ranh của Ông Nguyễn Ngọc L3 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Riêng phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2, ông N và ông L3 sẽ thỏa thuận giải quyết bên ngoài nếu không thỏa thuận được thì ông N sẽ kiện ông L3 bằng một vụ kiện khác. Ông N thống nhất loại đất là đất CLN, không có đất thổ cư, đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2020, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Thanh P, Bà Nguyễn Thị Bích P4, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Ông Nguyễn Thanh P1 cùng trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Các ông bà là con của Ông Nguyễn Ngọc P6 (đã chết) và bà Lê Thị V4 (đã chết). Các ông bà yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế của Cụ Nguyễn Văn H1, cụ Phạm Thị A mà khi còn sống cha của các ông bà được hưởng. Cụ thể các ông bà yêu cầu được nhận phần thửa 64c, diện tích 81m^2, loại đất CLN, yêu cầu được nhận đất theo như hồ sơ đo đạc ngày 16/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Nếu phần đất được nhận ít hoặc nhiều hơn thì các ông bà không có yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch. Nếu được nhận đất thì ông bà yêu cầu được đứng tên sở hữu chung thửa đất số 64b, 64c với ông T1, ông T2 và bà Kim L1. Trường hợp phần đất thửa 64c phía nguyên đơn cũng có yêu cầu nhận thì các ông bà vẫn giữ nguyên yêu cầu được nhận thửa đất 64c và do Tòa án quyết định.

Các ông bà thống nhất với kết quả đo đạc ngày 16/9/2020 theo sự chỉ ranh đo của Ông Nguyễn Ngọc L3 có diện tích là 489,7m^2, thống nhất loại đất là đất

CLN, không có đất thổ cư và đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2020 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Ông, ông P1, bà P2, bà P4, bà P3 không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2.

Trong quá trình tố tụng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ông Nguyễn Ngọc T1, Ông Nguyễn Cao T2, Bà Nguyễn Thị Kim L1 cùng trình bày:

Ông T1, ông T2 và bà Kim L1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Các ông bà là con của Ông Nguyễn Ngọc Đ (đã chết) và bà Cao Thị H2 (đã chết). Các ông bà yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế của Cụ Nguyễn Văn H1, cụ Phạm Thị A mà khi còn sống cha của các ông bà được hưởng. Cụ thể các ông bà yêu cầu được nhận phần thửa 64b, diện tích 82,4m^2, loại đất CLN, yêu cầu được nhận đất theo như hồ sơ đo đạc ngày 16/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Nếu phần đất được nhận ít hoặc nhiều hơn thì các ông bà không có yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch. Nếu được nhận đất thì ông bà yêu cầu được đứng tên sở hữu chung thửa đất số 64b, 64c với ông P, ông P1, bà P2, bà P4 và bà P3. Trường hợp phần đất thửa 64b phía nguyên đơn cũng có yêu cầu nhận thì ông T1, ông T2 và bà Kim L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu được nhận thửa đất 64b và do Tòa án quyết định.

Ông T1, ông T2 và bà Kim L1 đồng ý thống nhất với hồ sơ đo đạc ngày 16/9/2020 theo sự chỉ ranh đo của Ông Nguyễn Ngọc L3 có diện tích là 489,7m^2, thống nhất loại đất là CLN, không có đất thổ cư và đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2020, để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có yêu cầu đo đạc, định giá lại. Ông T1, ông T2 và bà Kim L1 không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Tuấn A, Bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị Tuyết N1, Bà Nguyễn Thị Thanh T4, Bà Phạm Thị Kim N2, Bà Nguyễn Thị Hồng N3, Ông Tăng Văn V3, Ông Nguyễn Hoàng T6, Ông Trần Vũ P5 cùng trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, không có tranh chấp và không có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với phần đất thửa 64, tờ bản đồ số 42, diện tích 489,7m^2, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn G, huyện G. Đây là tài sản chung của cha mẹ là Ông Nguyễn Hữu N và Bà Nguyễn Thị X nên không đồng ý chia thừa kế. Trên đất có nhà của ông Tuấn A đang ở, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì ông cũng không yêu cầu hoàn trả giá trị nhà cho ông mà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Ngọc L3 trình bày:

Ông thống nhất với hồ sơ đo đạc ngày 16/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G theo sự chỉ ranh đo của ông. Cụ thể theo sự chỉ ranh của ông thì phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2 là đất của ông, còn ông N cho rằng đây là đất của ông N. Tuy nhiên, ông không có tranh chấp, không có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2 trong vụ án tranh chấp tài sản thừa kế giữa Ông Nguyễn Tấn C, Bà Cao Thị Y, Bà Lê Thị Kim L với Ông Nguyễn Hữu N. Nếu có tranh chấp thì ông và ông N sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS – ST ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Ông Nguyễn Tấn C, Bà Cao Thị Y, Bà Lê Thị Kim L và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2, Bà Nguyễn Thị Hồng V2, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1, Ông Nguyễn Thanh P, Ông Nguyễn Thanh P1, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Bích P4, Ông Nguyễn Cao T2, Ông Nguyễn Ngọc T1, Bà Nguyễn Thị Kim L1 về việc yêu cầu Ông Nguyễn Hữu N chia thừa kế tài sản là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 42, diện tích 489,7m^2, tọa lạc tại Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc Ông Nguyễn Hữu N chia thừa kế bằng giá giá trị quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Cho Ông Nguyễn Tấn C số tiền là 418.918.571 đồng (Bốn trăm mười tám triệu chín trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng);

- Chia cho Bà Lê Thị Kim L, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1, Bà Nguyễn Thị Hồng V2 số tiền là 418.918.571 đồng (Bốn trăm mười tám triệu chín trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng). Trong đó phần bà L được nhận là 104.729.643 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng) và ông Vũ, ông V1, bà V2 được nhận là 314.188.928 đồng (Bà trăm mười bốn triệu một trăm tám mươi tám nghìn chín trăm hai mươi tám đồng);

- Chia cho Bà Cao Thị Y, Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2 số tiền là 418.918.571 đồng (Bốn trăm mười tám triệu chín trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng). Trong đó bà Y, bà C1, bà L2 mỗi người được nhận số tiền là 139.639.523 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi ba đồng);

- Chia cho Ông Nguyễn Ngọc T1, Ông Nguyễn Cao T2, Bà Nguyễn Thị Kim L1 số tiền là 418.918.571 đồng (Bốn trăm mười tám triệu chín trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng);

- Chia cho Ông Nguyễn Thanh P, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Bích P4, Ông Nguyễn Thanh P1 số tiền là 418.918.571 đồng (Bốn trăm mười tám triệu chín trăm mười tám nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng);

- Chia cho ông N được hưởng 02 kỷ phần thừa kế với số tiền là 837.837.142 đồng (Tám trăm ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng). Ông N được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất thửa 64, tờ bản đố số 42, diện tích 489,7m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn G, huyện G cùng toàn bộ hoa màu, công trình vật kiến trúc gắn liền với đất và được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho các hàng thừa kế nêu trên.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ghi nhận việc các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có tranh chấp thừa kế đối với phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2, tọa lại tại ấp 6, thị trấn G, huyện G.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu công nhận phần đất thửa 64, tờ bản đồ số 42, diện tích 489,7m^2 thuộc quyền sở hữu của ông N, bà X.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/3/2021 bị đơn Nguyễn Hữu N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm vì làm thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo là có căn cứ, đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì đất tranh chấp không phải là di sản của cụ H1, cụ A, hai cụ không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất của mình. Thẩm quyền giải quyết phải là Ủy ban nhân dân chứ không phải Tòa án theo hướng dẫn của Nghị quyết 02/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nguyên đơn cho rằng ông N thừa nhận nguồn gốc đất này là của cụ H1, cụ A để lại thì không đủ cơ sở để xác định đất này là di sản. Tại tòa, nguyên đơn cũng thừa nhận ông N sử dụng đất trên 60 năm, ngay tình, công khai liên tục và tiến hành kê khai đăng ký, nộp thuế cho nhà nước, ông N đủ điều kiện xác lập quyền sở hữu. Ông N sử dụng ổn định đến năm 2019 mới có đơn khởi kiện của các nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng trước đó có tranh chấp nhưng không có chứng cứ chứng minh, Ủy ban nhân dân thị trấn G cũng xác định không có ai tranh chấp. Ông N sửa nhà năm 1982, năm 2007 ông N được xác nhận chủ quyền nhà, năm 2010 sửa nhà mới, năm 2013 ông N cho con xây nhà kế bên, tất cả nguyên đơn đều biết mà không có ngăn cản. Năm 1997 ông N cũng có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và tiến hành đo đạc. Khi đo đạc có Ông Đ và ông P6 nhưng hai ông này không có ý kiến gì. Do đó, ông N sử dụng đất hợp pháp và đủ điều kiện để cấp quyền sử dụng đất. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, bác khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thời hiệu khởi kiện:* Cụ Nguyễn Văn H1 (chết năm 1981), cụ Lê Thị A (chết năm 1976), đã trên 30 năm. Tuy nhiên, áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại đoạn 5, 6, 7 của án lệ như sau: *"Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự ngày có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Như vậy, kể*

từ ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật dân sự năm 2015", thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với di sản của cụ H1, cụ A để lại nếu có vẫn còn.

[2] *Về hàng thừa kế:* các đương sự đều thống nhất cụ H1 và cụ A có 06 người con, không có con riêng hay con nuôi nào khác nên xác định hàng thừa kế của cụ H1, cụ A gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Đ (chết năm 2013) có vợ là bà Cao Thị H2 (chết năm 2007) có 03 người con là Ông Nguyễn Ngọc T1, Ông Nguyễn Cao T2, Bà Nguyễn Thị Kim L1;

- Ông Nguyễn Ngọc P6 (chết năm 2011) có vợ là bà Lê Thị V4 (chết năm 2001) có 05 người con là Ông Nguyễn Thanh P, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Bích P4, Ông Nguyễn Thanh P1;

- Ông Nguyễn Tấn C;

- Ông Nguyễn Ngọc C2 (chết năm 2014) có vợ là Bà Lê Thị Kim L và 03 người con là Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1, Bà Nguyễn Thị Hồng V2;

- Ông Nguyễn Ngọc L4 (chết năm 2019) có vợ là Bà Cao Thị Y và 02 người con là Bà Nguyễn Thị Mỹ C1 và Bà Nguyễn Thị Mỹ L2;

- Ông Nguyễn Hữu N.

[3] *Về di sản:* Nguồn gốc đất tranh chấp các nguyên đơn cho rằng của cha cụ H1 tặng cho cụ H1 và cụ A từ rất lâu, bị đơn thì cho rằng cụ H1, cụ A và các con sử dụng đất từ địa chủ để lại, nhưng cả hai bên không có chứng cứ gì chứng minh.

Quá trình sử dụng đất: cụ A chết năm 1976, cụ H1 chết năm 1982, trước thời gian này 2 cụ cùng các con sống trên đất này, từ sau năm 1982 chỉ còn ông N, bà X (là vợ ông N) cùng các con sinh sống tại đây. Như vậy, có căn cứ xác định ông N cùng vợ và các con sử dụng đất này tính đến thời điểm tranh chấp là trên 30 năm.

Về đăng ký kê khai: Trước năm 1975, cụ H1, cụ A không có giấy tờ gì về đất. Từ năm 1975 đến năm 1981 (cụ H1 chết), cụ H1 cũng không có kê khai đăng ký hay có giấy tờ gì chứng minh cụ H1 có quyền sử dụng đất. Năm 1997, ông N là người đầu tiên kê khai đăng ký để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Năm 2007, ông N được Ủy ban nhân dân thị trấn G xác nhận chủ quyền nhà ở

trên đất. Ngoài ra, các giấy tờ về thuế nhà đất đều do ông N thực hiện nghĩa vụ. Hiện trạng sử dụng đất hiện nay có 02 căn nhà là nhà của ông N và con ông N. Khi ông N sửa nhà và xây nhà mới cho con, các nguyên đơn không ai ngăn cản. Ông N và bà X kết hôn năm 1973, đăng ký kết hôn năm 1996, kể từ khi kết hôn, ông bà sống chung trên đất này liên tục cho đến nay. Do đó, theo pháp luật về hôn nhân và gia đình, tài sản này đã hình thành tài sản chung của ông bà. Vì vậy, không có căn cứ để xác lập đất này thuộc quyền sở hữu của cụ H1, cụ A, ông N cùng vợ và các con đã chiếm hữu sử dụng, đăng ký hồ sơ địa chính trong thời gian dài nên đất này không phải là di sản của cụ H1, cụ A, kháng cáo của ông N là có cơ sở nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H1, cụ A.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn C, Bà Cao Thị Y, Bà Lê Thị Kim L là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải liên đới chịu 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng V2, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1 phải liên đới chịu 300.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh P, Ông Nguyễn Thanh P1, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Bích P4 phải liên đới chịu 300.000 đồng.

Ông Nguyễn Cao T2, Ông Nguyễn Ngọc T1, Bà Nguyễn Thị Kim L1 phải liên đới chịu 300.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị Kim L, Bà Cao Thị Y mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Cao T2, Ông Nguyễn Ngọc T1, Bà Nguyễn Thị Kim L1 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Thanh P, Ông Nguyễn Thanh P1, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Bích P4 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Tấn C phải chịu 2.585.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[7] Kháng cáo được chấp nhận và ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Hữu N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS – ST ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Ông Nguyễn Tấn C, Bà Cao Thị Y, Bà Lê Thị Kim L và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2, Bà Nguyễn Thị Hồng V2, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1, Ông Nguyễn Thanh P, Ông Nguyễn Thanh P1, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Bích P4, Ông Nguyễn Cao T2, Ông Nguyễn Ngọc T1, Bà Nguyễn Thị Kim L1 về việc yêu cầu Ông Nguyễn Hữu N chia thừa kế tài sản là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 42, diện tích 489,7m^2, tọa lạc tại Ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ghi nhận việc các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có tranh chấp thừa kế đối với phần đất thửa 52b, diện tích 29,2m^2, tọa lại tại ấp 6, thị trấn G, huyện G.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu công nhận phần đất thửa 64, tờ bản đồ số 42, diện tích 489,7m^2 thuộc quyền sở hữu của ông N, bà X.

4. Chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị Kim L, Bà Cao Thị Y mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Cao T2, Ông Nguyễn Ngọc T1, Bà Nguyễn Thị Kim L1 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Thanh P, Ông Nguyễn Thanh P1, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Bích P4 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Tấn C phải chịu 2.585.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Tấn C, Bà Cao Thị Y, Bà Lê Thị Kim L, Ông Nguyễn Hữu N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, Bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho bà C1 số tiền 2.500.000 đồng theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006842 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho bà L2 số tiền là 2.500.000 đồng theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006843 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V2, Ông Nguyễn Hoàng V, Ông Nguyễn Hoàng V1 phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà các ông bà đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006856 ngày 22/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà V2, ông V, ông V1 được nhận lại 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Cao T2, Ông Nguyễn Ngọc T1, Bà Nguyễn Thị Kim L1 phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà các ông bà đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000385 ngày 08/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông T2, ông Thanh, Bà Nguyễn Thị Kim L1 được nhận lại 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Thanh P, Ông Nguyễn Thanh P1, Bà Nguyễn Thị Hồng P3, Bà Nguyễn Thị Hồng P2, Bà Nguyễn Thị Bích P4 phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà

các ông bà đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên liên thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000384 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông Phong, ông P1, bà P3, bà P2, bà P4 được nhận lại 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu N được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng